

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HẢI HẬU
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 18/2022/HNGĐ-ST

Ngày 27-01-2022

V/v: Ly hôn, con chung giữa
chị L và anh Đ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thúy Nga.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lưu Văn Đề;

Ông Nguyễn Văn Hóa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Xuyên - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Ngày 27 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hải Hậu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2022/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2022 về việc “Ly hôn, con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 20 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1987. Hộ khẩu thường trú: Xóm C, xã H, huyện Hải Hậu, Nam Định; nơi ở hiện nay: Xóm 6, xã Hải Lý, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định;

Bị đơn: Anh Trần Văn Đ, sinh năm 1983. Hộ khẩu thường trú: Xóm C, xã H, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định; nơi ở hiện nay: Công ty Đại Hưng Phúc, thôn Trung Đào, xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa.

(chị L, anh Đ đều vắng mặt có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 03-8-2021 và quá trình tham gia tố tụng tại Toà án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị L và anh Trần Văn Đ đăng ký kết hôn ngày 10-11-2005 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống cùng mẹ anh Đ tại xóm C, xã H. Vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh Đ sống không chung thủy, có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác và thường xuyên đi làm xa rất ít khi về nhà, ba con đều do một mình chị L phải chăm lo, anh Đ không quan tâm đến gia đình vợ con. Từ đó chị L nhận thấy tình cảm vợ chồng

dần lạnh nhạt và xa cách. Đến tháng 5-2021, chị L đã đưa 2 con nhỏ về quê ngoại ở, vợ chồng chính thức sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay chị L nhận thấy tình cảm của chị đối với anh Đ không còn nên làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có ba con chung là Trần Thị K, sinh ngày 14-10-2006; Trần Hữu T, sinh ngày 30-7-2008 và Trần Thị Khánh A, sinh ngày 23-10-2014. Hiện nay cháu K đang ở cùng gia đình bên nội, cháu T và cháu A đang ở cùng chị L. Khi ly hôn chị L có nguyện vọng tiếp tục nhận nuôi cháu T và cháu A, để anh Đ nhận nuôi cháu K, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Về tài sản và nghĩa vụ tài sản: Vợ chồng không có tài sản chung, không vay nợ ai và không cho ai vay nợ nên chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai bị đơn anh Đ gửi cho Tòa án có lời khai phù hợp với lời khai của chị L về thời gian kết hôn, quá trình chung sống, thời gian sống ly thân. Theo anh Đ, vợ chồng sống hòa thuận đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh Đ nhận thấy không còn tình cảm với chị L nên anh đã đi làm kinh tế xa nhà. Nay chị L làm đơn xin ly hôn, anh Đ nhất trí ly hôn vì vợ chồng không còn tình cảm.

Về con chung: Anh Đ thống nhất với lời khai của chị L vợ chồng có ba con chung như chị L trình bày. Khi ly hôn, anh Đ có nguyện vọng nhận nuôi cháu Trần Thị K, để chị L nuôi cháu Trần Hữu T và Trần Thị Khánh A, hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau.

Về tài sản và nghĩa vụ tài sản: Anh Đ có lời khai thống nhất với lời khai của chị L nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do công việc bận nên anh Đ đề nghị Tòa án xin vắng mặt tại các buổi làm việc và phiên tòa xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Chị Nguyễn Thị L và anh Trần Văn Đ đều có đơn đề nghị xin vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt chị L, anh Đ là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị L và anh Trần Văn Đ là quan hệ hôn nhân hợp pháp vì được xây dựng trên cơ sở tự nguyện và được Ủy ban nhân dân xã H, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định đăng ký kết hôn ngày 10-11-2005. Quá trình chung sống vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn về mặt tình cảm, chị L cho rằng anh Đ đã có người phụ nữ khác nên lạnh nhạt tình cảm với chị, thường đi làm xa không giành thời gian cho gia đình, vợ con. Anh Đ công nhận không còn tình cảm với chị L nên đã đi làm xa nhà. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị L và anh Đ là trầm trọng, cuộc sống

chung không còn hòa hợp, hạnh phúc, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 5-2021 đến nay nhưng chị L, anh Đ không có biện pháp, hành động thiết thực nhằm hàn gắn tình cảm và mong muốn cuộc sống chung của vợ chồng tiếp tục tồn tại. Mặt khác, anh Đ cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, không muốn tiếp tục chung sống với chị L. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị L, cho chị L được ly hôn anh Đ là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] *Về con chung*: Vợ chồng có ba con chung là Trần Thị K, sinh ngày 14-10-2006; Trần Hữu T, sinh ngày 30-7-2008 và Trần Thị Khánh A, sinh ngày 23-10-2014. Khi ly hôn, chị L và anh Đ đều thống nhất ý kiến chị L nhận nuôi cháu T, cháu A; anh Đ nhận nuôi cháu Kiều, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Xét điều kiện hoàn cảnh hiện nay, nguyện vọng của chị L, anh Đ và nguyện vọng của các con thì thấy: Từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay, cháu K vẫn đang ở cùng gia đình bên nội và anh Đ trực tiếp có trách nhiệm nuôi dưỡng; chị L thì trực tiếp nuôi dưỡng cháu T, cháu A. Nguyện vọng của cháu K muốn ở cùng bố và bà nội, cháu T và cháu A muốn ở cùng mẹ. Như vậy, cả chị L và anh Đ đều có trách nhiệm quan tâm, chăm sóc đối với các con. Chị L đi làm công ty, anh Đ làm xây dựng nhưng anh chị đều xác nhận có thu nhập. Về trách nhiệm cấp dưỡng: Hai bên đều thống nhất không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau nên về trách nhiệm cấp dưỡng Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết. Vì vậy, cần giao cháu Trần Thị K cho anh Đ, giao cháu Trần Hữu T và Trần Thị Khánh A cho chị L tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau và được quyền thăm con là phù hợp với quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] *Về tài sản và nghĩa vụ tài sản*: Chị L và anh Đ xác nhận vợ chồng không có tài sản chung, không vay nợ ai và không cho ai vay nợ nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[5] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Chị Nguyễn Thị L phải nộp tiền án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị L và anh Trần Văn Đ.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Thị K, sinh ngày 14-10-2006 cho anh Trần Văn Đ; giao cháu Trần Hữu T, sinh ngày 30-7-2008 và Trần Thị Khánh A, sinh ngày 23-10-2014 cho chị Nguyễn Thị L tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi các con chung thành niên, có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình. Chị L, anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau và được quyền thăm con chung, không ai được cản trở nhưng không được lạm dụng việc thăm con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc nuôi dưỡng con chung.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Nguyễn Thị L phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tại biên lai số 0006047 ngày 06-01-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu. Chị L đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã H;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thúy Nga